

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHOÁNG SẢN Á
CƯỜNG - VĂN PHÒNG CÔNG TY**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2017 ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
*KÈM THEO BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP***

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHOÁNG SẢN Á CƯỜNG - VĂN PHÒNG

Địa chỉ: Thôn gốc gạo, Xã Cẩm Đàn, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2017	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2017	11 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập đoàn khoáng sản Á Cường, gọi tắt là “Công ty” đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại thời điểm lập Báo cáo tài chính gồm có:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Nguyễn Xuân Thanh	Chủ tịch HĐQT
Bà Phạm Thị Thúy Hạnh	Thành Viên
Bà Vũ Thị Thu Hiền	Thành Viên
Ông Nguyễn Văn Hiền	Thành Viên
Ông Phạm Văn Tiến	Thành Viên

BAN KIỂM SOÁT

Bà Nguyễn Thị Doan	Trưởng BKS
Bà Đinh Thị Ngọc San	Thành Viên
Bà Phạm Thị Thu Hoài	Thành Viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Bà Phạm Thị Thúy Hạnh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quyết	Phụ trách phòng Kế Toán

Kiểm toán viên độc lập:

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường - Văn phòng Công ty được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội tại Hà Nội.

Khái quát về Công ty :

Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường, gọi tắt là “Công ty”, tiền thân là Công ty TNHH Tam Cường. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 048157, cấp lần đầu ngày 15 tháng 02 năm 1996, và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100511368, thay đổi lần thứ 24 ngày 14/12/2016. Doanh nghiệp đăng ký chuyển sang Công ty cổ phần ngày 16/09/2011.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty là: Khai thác than, chế biến quặng đồng và tinh quặng, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm đồng.

Mã chứng khoán niêm yết: ACM tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Địa chỉ trụ sở: Thôn gốc gạo, Xã Cẩm Đàn, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang.

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là: 560.000.000.000 đồng. *(Năm trăm sáu mươi tỷ đồng chẵn)*

Vốn thực góp tới thời điểm 31/12/2017 là: 510.000.000.000 đồng. *(Năm trăm mười tỷ đồng chẵn)*

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Khai thác quặng nhôm, đồng, chì kẽm, thiếc; Khai thác khí đốt tự nhiên; Khai thác dầu thô; Khai thác và thu gom than non, than cứng; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Sản xuất than cốc; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Chuẩn bị mặt bằng;
- Bán buôn, bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác; Bán buôn dầu thô; Bán buôn xăng dầu, khí đốt và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; Bán buôn vải, hàng may sẵn giày dép;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ liên quan đến in; In ấn; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Đại lý, môi giới; Dịch vụ vận tải;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại;

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh:

Tình hình tài chính tại ngày 31/12/2017 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Văn phòng Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này từ trang 07 đến trang 26.

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ và lập Báo cáo tài chính:

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện nào bất thường xảy ra sau ngày 31/12/2017 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Tại Báo cáo này Ban Tổng Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây:

- Ban Tổng Giám đốc Văn phòng Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc;
- Tài sản mà Văn phòng Công ty đang nắm giữ là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Văn phòng Công ty và không có bất kỳ một sự kiện nào có thể dẫn tới việc tranh chấp các tài sản mà Văn phòng Công ty đang sử dụng;
- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch dự tính nào có thể làm sai lệch đáng kể số liệu kế toán hoặc cách phân loại tài sản và khoản nợ đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính ;
- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch nào nhằm ngừng xây dựng các công trình đang dở dang cũng không có một kế hoạch hay dự tính nào có thể dẫn đến tình trạng hàng tồn kho ứ đọng hoặc lạc hậu và không có bất kỳ khoản hàng tồn kho nào được hạch toán với giá trị cao hơn giá trị thực hiện thuần;

- Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Văn phòng Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 ;
- Báo cáo tài chính đã được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong thuyết minh Báo cáo tài chính và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Chúng tôi khẳng định rằng Văn phòng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch kinh doanh của mình trong các giai đoạn tiếp theo.

Đại diện

Công ty Cổ phần Tập đoàn khoáng sản Á Cường



Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thúy Hạnh

Bắc Giang, ngày 05 tháng 3 năm 2018



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS
Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội
ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82
Email: cpahanoi1999@gmail.com

AICA

Số: 07 /2018/CNCPAHANOI/BCKT-BCTC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn khoáng sản Á Cường

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi, Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội tại Hà Nội đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Tập đoàn khoáng sản Á Cường - Văn phòng Công ty, được lập ngày 19/01/2018, từ trang 07 đến trang 26 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Văn phòng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Văn phòng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Văn phòng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Trong năm, Văn phòng Công ty đang thanh toán bằng tiền mặt đối với một số khoản công nợ phải trả nhà cung cấp với tổng số tiền là: **4.800.000.000 đồng**. Do đó, Văn phòng Công ty sẽ không được khấu trừ đối với những hóa đơn GTGT đầu vào có giá trị trên 20 triệu đồng mà Văn phòng Công ty thanh toán bằng tiền mặt. Đồng thời, Văn phòng Công ty phải hạch toán phần thuế GTGT không được khấu trừ vào tài khoản chi phí và khoản chi phí này là chi phí không hợp lý khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp. Nếu Văn phòng Công ty hạch toán khoản chi phí trên vào chi phí năm 2017 thì chỉ tiêu "Chi phí khác" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017 sẽ tăng lên **480.000.000 đồng**, dẫn đến chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế" giảm đi tương ứng là **480.000.000 đồng**.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường - Văn phòng Công ty tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Số liệu đầu năm 2017 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học thành phố Hồ Chí Minh. Báo cáo kiểm toán độc lập số 160526/BCKTTH - AISHN ngày 30/3/2017 đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ số liệu về chi phí lãi vay năm 2016 tương ứng với số vốn điều lệ còn góp thiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường.

Tại thời điểm kiểm toán, trên đăng ký kinh doanh số 0100511368 thay đổi lần thứ 24 ngày 14/12/2016, số vốn điều lệ Công ty đang đăng ký là **560.000.000.000 đồng**, Tuy nhiên, trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, số vốn điều lệ Công ty đang thể hiện là **510.000.000.000 đồng**. Hiện tại, Công ty đã thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2017 về việc giảm vốn điều lệ và Công ty đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục cần thiết để thay đổi Đăng ký kinh doanh theo đúng quy định.

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2018

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI TẠI HÀ NỘI

Giám đốc



NGUYỄN TUY

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Số: 0384-2018-016-1

Kiểm toán viên

LÊ VĂN TUẤN

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Số: 1695-2018-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		252.434.256.151	278.332.672.395
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.345.574.387	8.240.945.075
1. Tiền	111		1.345.574.387	8.240.945.075
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		151.232.619.592	188.335.175.017
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	98.341.218.880	91.676.480.380
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	1.536.500.000	1.135.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		80.276.008.019	80.322.004.137
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	14.204.095.723	15.201.690.500
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03	(43.125.203.030)	-
IV. Hàng tồn kho	140		98.510.774.194	80.437.704.782
1. Hàng tồn kho	141	V.05	98.510.774.194	80.437.704.782
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.345.287.978	1.318.847.521
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.345.287.978	1.318.847.521
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		399.586.767.608	424.539.128.676
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		43.484.000.000	43.484.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	43.484.000.000	43.484.000.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		247.158.132.847	267.928.275.569
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	247.158.132.847	267.928.275.569
- Nguyên giá	222		317.502.853.006	317.502.853.006
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(70.344.720.159)	(49.574.577.437)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		58.057.523.952	62.040.518.752
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	58.057.523.952	62.040.518.752
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		50.000.000.000	50.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.08	50.000.000.000	50.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		887.110.809	1.086.334.355
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	887.110.809	1.086.334.355
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		652.021.023.759	702.871.801.071

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		133.416.766.081	161.125.808.474
I. Nợ ngắn hạn	310		87.947.359.503	115.656.401.896
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	7.897.197.085	27.123.085.759
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	3.976.630.172	3.972.534.449
4. Phải trả người lao động	314		402.730.772	891.046.658
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	11.488.907.933	3.752.517.036
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.13	4.089.594.025	19.633.309.978
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	25.960.705.067	26.152.313.567
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	33.037.594.449	33.037.594.449
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.094.000.000	1.094.000.000
II. Nợ dài hạn	330		45.469.406.578	45.469.406.578
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		45.469.406.578	45.469.406.578
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		518.604.257.678	541.745.992.597
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	518.604.257.678	541.745.992.597
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		510.000.000.000	510.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		510.000.000.000	510.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.800.000.000	1.800.000.000
3. Lợi nhuận chưa phân phối	421		6.804.257.678	29.945.992.597
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30.091.126.597	20.762.487.951
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(23.286.868.919)	9.183.504.646
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		652.021.023.759	702.871.801.071

Bắc Giang, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc

ĐINH THỊ NGỌC SAN

NGUYỄN VĂN QUYẾT

PHẠM THỊ THÚY HẠNH

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của BCTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	11.279.689.000	120.381.094.273
2. Các khoản giảm trừ	3		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.02	11.279.689.000	120.381.094.273
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	7.637.937.166	98.035.495.296
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		3.641.751.834	22.345.598.977
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	65.078	369.328
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	7.736.390.897	8.086.664.867
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.736.390.897	8.086.664.867
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	19.235.085.580	2.486.885.729
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(23.329.659.565)	11.772.417.709
11. Thu nhập khác	31	VI.07	65.680.000	1.823
12. Chi phí khác	32	VI.08	22.889.354	1.385.127.641
13. Lợi nhuận khác	40		42.790.646	(1.385.125.818)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(23.286.868.919)	10.387.291.891
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	1.203.787.245
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(23.286.868.919)	9.183.504.646

Bắc Giang, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc




ĐINH THỊ NGỌC SAN

NGUYỄN VĂN QUYẾT



PHẠM THỊ THÚY HẠNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	17.595.769.300	38.142.800.423
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(10.892.216.369)	(53.932.940.174)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.208.424.931)	(4.289.972.505)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	(4.342.578.390)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.809.478.342	24.185.251.203
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(19.200.042.108)	(20.553.368.512)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.895.435.766)	(20.790.807.955)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(7.393.069.895)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(84.000.000)
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	40.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	65.078	369.328
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	65.078	32.523.299.433
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	9.187.964.023
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(14.671.914.992)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(5.483.950.969)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(6.895.370.688)	6.248.540.509
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	8.240.945.075	1.992.404.566
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.345.574.387	8.240.945.075


Bắc Giang, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc


ĐINH THỊ NGỌC SAN


NGUYỄN VĂN QUYẾT



PHẠM THỊ THÚY HẠNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2017****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường, gọi tắt là “Công ty”, tiền thân là Công ty TNHH Tam Cường. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 048157, cấp lần đầu ngày 15 tháng 02 năm 1996, và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100511368, thay đổi lần thứ 24 ngày 14/12/2016. Doanh nghiệp đăng ký chuyển sang Công ty cổ phần ngày 16/09/2011.

Địa chỉ: Thôn gốc gạo, Xã Cẩm Đàn, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang

2. Hoạt động chính của Công ty là: Khai thác than, chế biến quặng đồng và tinh quặng, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm đồng.**3. Ngành nghề kinh doanh:**

Khai thác quặng nhôm, đồng, chì kẽm, thiếc; Khai thác khí đốt tự nhiên; Khai thác dầu thô; Khai thác và thu gom than non, than cứng; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

- Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Sản xuất than cốc; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Chuẩn bị mặt bằng;
- Bán buôn, bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác; Bán buôn dầu thô; Bán buôn xăng dầu, khí đốt và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; Bán buôn vải, hàng may sẵn giày dép;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ liên quan đến in; In ấn; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Đại lý, môi giới; Dịch vụ vận tải;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại;

4. Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường: chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng.**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. Năm tài chính của Văn phòng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường - Văn phòng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng BCTC)

2. **Hình thức kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức phần mềm kế toán trên máy vi tính.

3. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường - Văn phòng Công ty tuyên bố Báo cáo tài chính Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Văn phòng Công ty đã áp dụng đề ghi số và lập Báo cáo tài chính:

1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài dưới các hình thức:

- Đầu tư dưới hình thức góp vốn vào đơn vị khác (do bên được đầu tư huy động vốn);
- Đầu tư dưới hình thức mua lại phần vốn góp tại đơn vị khác (mua lại phần vốn của chủ sở hữu)

Giá trị ghi sổ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết là thời điểm chính thức có quyền sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công ty con được xác định giá trị tổn thất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính để trích lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc.

3. **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

Phải thu của khách hàng: phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ.

Phải thu khác: phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này.

Các khoản phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

- Tài sản cố định ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình hoạt động tài sản cố định của Văn phòng Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng BCTC)

Máy móc thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 30 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước của Văn phòng Công ty gồm công cụ dụng cụ, các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 03 năm.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả...

Phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác:

Phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả.

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả, nếu:

- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.

- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả bán có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả gồm lãi vay, chi phí công trình, chi phí phải trả khác. Chi phí của các công trình xây dựng và tư vấn thiết kế đã có trong dự toán thực tế phát sinh nhưng chưa tập hợp đủ hồ sơ, tài liệu do các công trình xây dựng ở xa, nằm rải rác trên nhiều địa bàn được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của các công trình xây dựng là giá trị công trình tạm tính hoặc biên bản tạm xác định khối lượng, cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của hoạt động tư vấn thiết kế căn cứ theo hợp đồng và phần công việc hoàn thành. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Văn phòng Công ty được ghi nhận theo số vốn được cấp và bổ sung từ lợi nhuận sau thuế hàng năm.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của Văn phòng Công ty sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Văn phòng Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh sai sót trọng yếu của năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các thành viên góp vốn dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ theo quy định

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu trong kỳ của Văn phòng Công ty bao gồm doanh thu thương mại, dịch vụ và doanh thu từ lãi tiên gửi.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như: người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Thu nhập khác : các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, chênh lệch đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn, tiền phạt, tiền bồi thường và các khoản thu nhập khác.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn kinh doanh thương mại được xác định đối với từng hợp đồng, nghiệp vụ bán hàng cụ thể và tương ứng với doanh thu trong kỳ, chi phí của từng kỳ đã được ghi nhận.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Văn phòng Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ hiện tại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN <đồng>

	Số cuối năm	Số đầu năm
01. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	1.333.195.247	8.229.632.264
Tiền gửi ngân hàng	12.379.140	11.312.811
Cộng	1.345.574.387	8.240.945.075
02. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty CP khai thác, chế biến khoáng sản Thăng Long	2.213.442.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại XNK Thiên Phú Việt Nam	190.376.700	190.376.700
Công ty TNHH MTV TM TH XNK Thảo Anh	128.453.800	196.108.000
Công ty TNHH Đầu tư phát triển DHA Hà Nội	52.683.743.350	47.183.523.350
Công ty TNHH Kim loại màu Vũ Gia	43.125.203.030	43.125.203.030
Phải thu của khách hàng khác	-	981.269.300
Cộng	98.341.218.880	91.676.480.380
03. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty CP TV TN MT Việt Nam	565.000.000	235.000.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp Bắc Giang	500.000.000	500.000.000
Trả trước cho các đối tượng khác	471.500.000	400.000.000
Cộng	1.536.500.000	1.135.000.000
04. Phải thu khác		
Phải thu khác ngắn hạn	14.204.095.723	15.201.690.500
<i>Phải thu khác ngắn hạn</i>	<i>4.095.723</i>	<i>1.690.500</i>
<i>Tạm ứng</i>	<i>14.200.000.000</i>	<i>15.200.000.000</i>
Ông Nguyễn Xuân Thanh	6.700.000.000	6.700.000.000
Bà Phạm Thị Thúy Hạnh	7.500.000.000	8.500.000.000
Phải thu dài hạn khác	43.484.000.000	43.484.000.000
Công ty Cổ phần Đô Linh	43.484.000.000	43.484.000.000
Cộng	57.688.095.723	58.685.690.500

(*): Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 0644603665 ngày 12/4/2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An về việc chứng nhận dự án khai thác, sản xuất và chế biến quặng vàng gốc tại khu Tà Sỏi, xã Châu Hạnh, huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An đối với Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường và Công ty Cổ phần Đô Linh.

Tổng vốn đầu tư của dự án là 330,22 tỷ đồng trong đó:

- Vốn góp để thực hiện dự án là 89,5 tỷ đồng, chiếm 27,0% tổng vốn đầu tư.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường góp 80,55 tỷ đồng, chiếm 90% vốn góp.

+ Công ty Cổ phần Đô Linh góp 8,95 tỷ đồng, chiếm 10% vốn góp.

- Phần còn lại là vốn huy động để thực hiện dự án là 240,72 tỷ đồng.

Thời gian hoạt động: 50 năm kể từ ngày nhận được bàn giao mặt bằng.

05. Hàng tồn kho	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	52.811.254.648		43.584.852.619	
Chi phí SXKD dở dang	19.642.788.240		36.679.318.382	
Thành phẩm	26.056.731.306		173.533.781	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	98.510.774.194	-	80.437.704.782	-

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả: không.

06. Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 01>

07. Chi phí XDCB dở dang	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng hệ thống kè, đập	8.820.993.284	8.820.993.284
Chi phí xây dựng "Nhà máy tuyển và luyện đồng theo phương pháp tuyển nổi công suất 500 tấn/ngày"	46.682.316.936	46.682.316.936
Chi phí dự án "Đầu tư, xây dựng Nhà máy luyện đồng công suất 1000 tấn/năm"	2.554.213.732	6.537.208.532
Cộng	58.057.523.952	62.040.518.752

08. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu năm
	Số lượng	Giá trị	Giá trị
Công ty CP Tập đoàn khoáng sản Tam Cường	500.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng		50.000.000.000	50.000.000.000

09. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	887.110.809	1.086.334.355
Cộng	887.110.809	1.086.334.355

10. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn	7.897.197.085	27.123.085.759
Công ty TNHH TM & DV Sài Thành	3.761.500.000	3.761.500.000
Công ty TNHH Ngọc Diệp	1.471.558.706	1.471.558.706
Công ty Cổ phần Đại Đồng Xuân	430.660.324	433.023.054

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty TNHH Đầu tư Nhật Quân	-	9.350.154.000
DNTN Hà Duy	1.180.674.000	1.180.674.000
DNTN Dương Hải Anh	377.565.613	377.565.613
Công ty TNHH Cảnh Phong	-	8.997.301.030
Phải trả các đối tượng khác	675.238.442	1.551.309.356
<i>Phải trả người bán dài hạn</i>	-	-
Cộng	7.897.197.085	27.123.085.759

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	2.628.916.805	1.132.468.900	1.132.468.900	2.628.916.805
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.203.787.245	-	-	1.203.787.245
Thuế thu nhập cá nhân	25.330.399	4.095.723	-	29.426.122
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.000.000	3.000.000	-
Các loại thuế, lệ phí khác	114.500.000	50.000.000	50.000.000	114.500.000
Cộng	3.972.534.449	1.189.564.623	1.185.468.900	3.976.630.172

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trích trước chi phí lãi vay	11.488.907.933	11.488.907.933	3.752.517.036	3.752.517.036
Cộng	11.488.907.933	11.488.907.933	3.752.517.036	3.752.517.036

13. Phải trả nội bộ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả nội bộ ngắn hạn	4.089.594.025	19.633.309.978
Cộng	4.089.594.025	19.633.309.978

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	25.500.000.000	25.500.000.000
Kinh phí công đoàn	-	19.206.000
Bảo hiểm xã hội	261.786.406	433.308.406
Bảo hiểm y tế	39.565.398	69.509.148
Bảo hiểm thất nghiệp	19.353.263	32.290.013
Các khoản phải trả, phải nộp khác	140.000.000	98.000.000
Cộng	25.960.705.067	26.152.313.567

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	33.037.594.449	33.037.594.449
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ (*)	33.037.594.449	33.037.594.449

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i>	45.469.406.578	45.469.406.578
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ (**)	45.469.406.578	45.469.406.578
Cộng	78.507.001.027	78.507.001.027

(*) Chi tiết hợp đồng vay ngắn hạn

Hợp đồng Hạn mức số 02/2013/HĐ ngày 02/12/2013, Hạn mức vay 45.000.000.000 đồng. Mục đích vay: "Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất đồng tấm, khoáng sản đi kèm với khai thác than". Thế chấp, cầm cố bằng các tài sản thuộc quyền sở hữu; Các tài sản hình thành bằng vốn vay; Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ; Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế với bên vay là người thụ hưởng. Lãi suất thả nổi. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

Hợp đồng số 01/2015/635737/HĐTD ngày 18/12/2015, Hạn mức vay 15.000.000.000 đồng. Mục đích vay: "Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh". Thế chấp, cầm cố bằng các tài sản thuộc quyền sở hữu; Các tài sản hình thành bằng vốn vay; Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ; Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế với bên vay là người thụ hưởng. Lãi suất thả nổi. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

Hợp đồng số 01/2014/635737/HĐTD ngày 27/6/2014, Hạn mức vay 15.697.000.000 đồng. Mục đích vay: "Bù đắp vốn ngắn hạn đã đầu tư vào Dự án mở rộng nhà máy tuyển và luyện đồng theo phương pháp tuyển nổi và truyền từ tại nhà máy tuyển và luyện đồng huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang". Thế chấp, cầm cố bằng các tài sản thuộc quyền sở hữu; Các tài sản hình thành bằng vốn vay; Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ; Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế với bên vay là người thụ hưởng. Lãi suất thả nổi. Thời hạn vay: 28/6/2014.

() Chi tiết hợp đồng vay dài hạn**

Hợp đồng số 01/2009/635737/HĐTDTH ngày 24/11/2005, Hạn mức vay 30.000.000.000 đồng. Mục đích vay: "Thực hiện đầu tư dự án: Dự án đầu tư nhà máy tuyển và luyện đồng, công suất 1.550 tấn/năm giai đoạn 2 - Hòa luyện - phân thiết bị của Công ty TNHH Tam Cường". Tài sản thế chấp: Thế chấp bằng toàn bộ máy móc thiết bị được đầu tư bằng vốn tự có, vốn vay và vốn khác vào gian đoạn 2 - Hòa luyện; thế chấp bằng toàn bộ tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất, số dư tài khoản tiền gửi tại ngân hàng, doanh thu từ dự án chuyển vào tiền gửi thanh toán mở tại chi nhánh, các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế với bên vay là người thụ hưởng. Lãi suất thả nổi. Thời hạn vay: 120 Tháng.

Hợp đồng Hạn mức số 02/2013/HĐ ngày 02/12/2013, Hạn mức vay 45.000.000.000 đồng. Mục đích vay: "Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất đồng tấm, khoáng sản đi kèm với khai thác than". Thế chấp, cầm cố bằng tài sản của bên vay và các tài sản được hình thành từ vốn vay; Số dư tài khoản tiền gửi tại ngân hàng; Các khoản thu hợp pháp mà bên vay là người thụ hưởng. Lãi suất thả nổi. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

16. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại Phụ lục số 02>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH <đồng>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	11.279.689.000	120.381.094.273
Cộng	11.279.689.000	120.381.094.273
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	11.279.689.000	120.381.094.273
Cộng	11.279.689.000	120.381.094.273
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán	7.637.937.166	98.035.495.296
Cộng	7.637.937.166	98.035.495.296
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	65.078	369.328
Cộng	65.078	369.328
5. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	7.736.390.897	8.086.664.867
Cộng	7.736.390.897	8.086.664.867
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	1.254.458.561	1.815.507.060
Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC	495.928.445	414.197.520
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Hoàn nhập chi phí dự phòng	-	(364.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	279.068.822	618.181.149
Chi phí khác	17.202.629.752	-
Cộng	19.235.085.580	2.486.885.729
7. Thu nhập khác		
Thu nhập khác	65.680.000	1.823
Cộng	65.680.000	1.823

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị khấu hao trong kỳ của TSCĐ, CCDC	15.999.996	1.345.852.407
Chi phí chậm nộp bảo hiểm	-	39.265.855
Chi phí phạt chậm nộp thuế	6.889.358	-
Chi phí khác	-	9.379
Cộng	22.889.354	1.385.127.641

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(23.286.868.919)
Các khoản điều chỉnh tăng:	113.778.712
- Chi phí thù lao HĐQT	84.000.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC không hợp lệ	22.889.354
- Chi phí phạt chậm nộp thuế	6.889.358
Các khoản điều chỉnh giảm:	-
Tổng thu nhập chịu thuế:	(23.173.090.207)
Thuế suất thuế TNDN:	20%
Thuế TNDN phải nộp	-

VII. Những thông tin khác:**1. Công cụ tài chính:****1.1. Quản lý rủi ro:**

Văn phòng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Văn phòng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Văn phòng Công ty bao gồm các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông góp vốn (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối).

1.2. Các loại công cụ tài chính:**Tài sản tài chính:**

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Văn phòng Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.345.574.387	8.240.945.075
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	112.545.314.603	106.878.170.880
Công nợ tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn	78.507.001.027	78.507.001.027
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	33.857.902.152	53.275.399.326
Công nợ tài chính khác	11.488.907.933	3.752.517.036

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

1.3. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá: rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro về giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của Công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro về lãi suất của Văn phòng Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Văn phòng Công ty. Văn phòng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Văn phòng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Văn phòng Công ty không có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh vì các khoản phải thu khách hàng chủ yếu là các khách hàng có uy tín.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Văn phòng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Văn phòng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Văn phòng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền và các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Công nợ tài chính được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu và ngày đáo hạn hợp đồng theo ngày sớm nhất mà Văn phòng Công ty phải trả:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	33.037.594.449	-
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	33.857.902.152	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	45.469.406.578
Công nợ khác	11.488.907.933	-

2. Thông tin về các bên liên quan:**Các bên liên quan*****Công ty Cổ phần tập đoàn khoáng sản Tam Cường***

Trụ sở chính: Tầng 6, 7 toàn nhà 136F Trần Vũ, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Công ty cổ phần tập đoàn khoáng sản Tam Cường là Công ty liên kết của Công ty cổ phần Tập đoàn khoáng sản Á Cường với tỷ lệ sở hữu vốn và biểu quyết là 25%.

Ông Nguyễn Xuân Thanh

Ông Nguyễn Xuân Thanh là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Tập đoàn khoáng sản Á Cường.

Bà Phạm Thị Thúy Hạnh

Bà Phạm Thị Thúy Hạnh là Tổng giám đốc Công ty cổ phần tập đoàn khoáng sản Á Cường

Những giao dịch trọng yếu của Văn phòng Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Đơn vị tính: đồng			
Tạm ứng	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng trong năm	Phát sinh giảm trong năm	Số dư cuối năm
Ông Nguyễn Xuân Thanh	6.700.000.000	6.700.000.000	6.700.000.000	6.700.000.000
Bà Phạm Thị Thúy Hạnh	8.500.000.000	7.500.000.000	8.500.000.000	7.500.000.000
Tiền Lương				Năm 2017
Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc				504.000.000

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học TP.HCM.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường - Văn phòng Công ty khẳng định rằng, Văn phòng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

5. Thông tin khác

Quyết toán thuế của Văn phòng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định của thuế về việc áp dụng các quy định và chuẩn mực kiểm toán cho các giao dịch tại đơn vị có thể được giải thích theo cách khác nhau. Vì vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể được thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.


Bắc Giang, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc





ĐINH THỊ NGỌC SAN

NGUYỄN VĂN QUYẾT

PHẠM THỊ THÚY HẠNH

Phụ lục số 01: Tình hình tăng tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm	85.795.043.005	63.060.964.475	6.615.401.697	59.806.000	161.971.637.829	317.502.853.006
Số dư cuối năm	85.795.043.005	63.060.964.475	6.615.401.697	59.806.000	161.971.637.829	317.502.853.006
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8.495.038.820	19.589.594.463	3.139.766.196	59.806.000	18.290.371.958	49.574.577.437
- Khấu hao trong năm	3.954.051.996	6.395.147.748	893.199.564	-	9.527.743.414	20.770.142.722
Số dư cuối năm	12.449.090.816	25.984.742.211	4.032.965.760	59.806.000	27.818.115.372	70.344.720.159
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	77.300.004.185	43.471.370.012	3.475.635.501	-	143.681.265.871	267.928.275.569
- Tại ngày cuối năm	-	37.076.222.264	2.582.435.937	-	134.153.522.457	247.158.132.847

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phụ lục 02: Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	510.000.000.000	-	20.762.487.951	530.762.487.951
- Tăng vốn trong năm trước	-	1.800.000.000	-	1.800.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	9.183.504.646	9.183.504.646
2. Số dư cuối năm trước	510.000.000.000	1.800.000.000	29.945.992.597	541.745.992.597
3. Số dư đầu năm nay	510.000.000.000	1.800.000.000	29.945.992.597	541.745.992.597
- Lỗ trong năm nay	-	-	(23.286.868.919)	(23.286.868.919)
- Tăng khác	-	-	145.134.000	145.134.000
4. Số dư cuối năm	510.000.000.000	1.800.000.000	6.804.257.678	518.604.257.678

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)